Phụ lục III

BIỂU MẪU THỐNG KÊ
Số liệu báo cáo cải cách hành chính quý II/2026 phường An Hải

(từ ngày 15/12/2025 đến …./…/2026)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**[1]	**11**	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**	**14,29**	

[1] (1) Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026-2030 của phường An Hải; (2) Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 21/4/2026 Phát động phong trào thi đua trong công tác Cải cách hành chính năm 2026 tại Ủy ban nhân dân phường An Hải; (3) Văn bản số 13/TTPVHCC ngày 13/4/2026 về thực hiện Thông báo kết luận của Phó Chủ tịch UBND phường tại Hội nghị giao ban Cải cách hành chính Quý I; (4) Thông báo số 130/TB-UBND ngày 10/4/2026 Kết luận của đồng chí Nguyễn Thế Đức - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường tại Hội nghị giao ban công tác Cải cách hành chính Quý I năm 2026; (5) Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 02/3/2026 về Kiểm tra công tác cải cách hành chính nhà nước năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường An Hải; (6) Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính, việc thực thi kỷ luật, kỷ cương công vụ năm 2026; (7) Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 về Ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính nhà nước phường An Hải năm 2026; (8) Văn bản số 124/UBND-VP ngày 16/01/2026 về triển khai các tiêu chí chấm điểm cải cách hành chính; (9) Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 30/12/2026 Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước phường An Hải năm 2026; (10) Thông báo số 82/TB-UBND ngày 11/3/2026 về việc kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương công vụ tại các phòng, ban, đơn vị thuộc phường; (11) Công văn số 999/UBND-VHXH ngày 11/5/2026 về triển khai công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2026.

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	42	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	6	
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	(Nếu có)
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	**Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao**			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	47	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	29	
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
4.2.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
4.3.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
5.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tổng số VBQPPL[2] do địa phương ban hành**	Văn bản	**01**	
	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	01	

[2] Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
1.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	%	100	
1.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	378	
2.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
2.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,99	
2.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*11.529*	
2.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*11.528*	
2.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
2.2.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	*27*	
2.2.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	*27*	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Số liệu về biên chế công chức**			
1.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	66	
1.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	56	
1.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
1.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
2.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	508	
2.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	488	
2.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	100%	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**		**0**	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	**0**	
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*		**0**	
4.1.	Số lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**38**	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	166.332	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	63.416	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	12	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	12	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	12	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**			
1.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100%	
1.1.1.	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*Thủ tục*	*158*	
1.1.2.	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	*158*	
1.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	**= 100%**	
1.2.1.	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*Thủ tục*	*40*	
1.2.2.	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*Thủ tục*	*40*	
1.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	= 96,1%	
1.3.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Thủ tục*	*3120*	
1.3.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	*3001*	
1.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	**= 100%**	
1.4.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	*8540*	
1.4.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	*Hồ sơ*	*8540*	
1.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	**= 44,1%**	
1.5.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*	*19*	
1.5.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	*43*	